

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2.2022	
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B 01a-DN

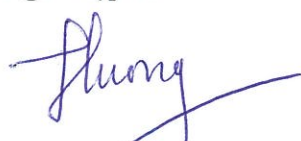
TÀI SẢN	Mã số	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	414.782.473.731	363.439.927.893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	43.751.539.661	11.484.853.888
1. Tiền	111	17.751.539.661	11.484.853.888
2. Các khoản tương đương tiền	112	26.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	193.288.083.278	179.737.681.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	146.117.602.209	144.357.736.894
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	44.553.260.832	32.805.146.404
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.617.220.237	2.574.797.722
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	173.618.016.634	169.544.215.276
1. Hàng tồn kho	141	173.618.016.634	169.544.215.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.124.834.158	2.673.177.709
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.698.440.302	2.509.851.463
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.419.636.262	163.164.259
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6.757.594	161.987
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	262.532.077.036	251.332.994.628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	2.320.892.549	2.294.892.549
1. Phải thu dài hạn khác	216	2.320.892.549	2.294.892.549
II. Tài sản cố định	220	230.273.233.027	232.695.677.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	214.029.421.238	216.036.619.068
- Nguyên giá	222	377.503.778.417	359.814.083.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 163.474.357.179	(143.777.464.316)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16.243.811.789	16.659.058.673
- Nguyên giá	228	21.369.934.763	21.369.934.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 5.126.122.974	(4.710.876.090)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13.140.214.092	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13.140.214.092	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	16.797.737.368	16.342.424.338
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16.797.737.368	16.342.424.338
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	677.314.550.767	614.772.922.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B 01a-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2022	01/01/2022
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	187.908.535.508	164.166.732.393
I. Nợ ngắn hạn	310	168.957.531.143	137.311.444.028
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	37.835.765.237	12.204.436.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.535.112.671	5.881.413.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.471.079.483	8.199.856.035
4. Phải trả người lao động	314	13.020.428.701	21.642.502.613
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.101.881.130	1.267.666.898
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.795.822.151	5.681.943.283
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	65.437.613.000	69.783.782.701
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16.759.828.770	12.649.841.744
II. Nợ dài hạn	330	18.951.004.365	26.855.288.365
1. Phải trả dài hạn khác	337	89.000.000	234.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.412.882.000	25.172.166.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	1.449.122.365	1.449.122.365
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	489.406.015.259	450.606.190.128
I. Vốn chủ sở hữu	410	489.607.258.259	450.617.183.928
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	162.290.420.000	121.717.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	162.290.420.000	121.717.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	9.442.260.000	5.473.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	94.353.394.407	67.287.589.524
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	223.521.183.852	256.138.774.404
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	207.052.233.590	147.875.554.874
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16.468.950.262	108.263.219.530
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	(10.993.800)
1. Nguồn kinh phí	431	-	(10.993.800)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	677.314.550.767	614.772.922.521

Người lập biểu



Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Lê Nam Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B 02a- DN

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	165.274.182.121	144.923.024.017	285.691.338.836	264.908.144.494
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.526.331.666	752.553.842	2.992.726.837	1.005.795.751
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		162.747.850.455	144.170.470.175	282.698.611.999	263.902.348.743
4	Giá vốn hàng bán	11	V1.27	83.865.066.837	64.034.959.770	147.330.785.765	127.135.131.829
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78.882.783.618	80.135.510.405	135.367.826.234	136.767.216.914
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	109.265.465	74.386.657	199.587.341	94.513.275
7	Chi phí tài chính	22	V1.28	1.766.685.712	2.211.559.436	3.518.206.822	4.391.220.996
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>1.483.687.550</i>	<i>2.180.091.672</i>	<i>3.222.526.469</i>	<i>4.359.180.824</i>
8	Chi phí bán hàng	24		53.695.730.497	35.925.394.692	102.161.313.471	66.332.623.339
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.056.322.393	5.626.505.037	10.620.020.166	9.648.541.829
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30		17.473.310.481	36.446.437.897	19.267.873.116	56.489.344.025
11	Thu nhập khác	31		1.039.773.024	180.988.165	1.089.425.869	387.287.998
12	Chi phí khác	32		511.997.668	68.823.577	1.029.089.831	127.532.012
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		527.775.356	112.164.588	60.336.038	259.755.986
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.001.085.837	36.558.602.485	19.328.209.154	56.749.100.011
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	1.841.153.639	3.136.863.077	2.859.258.892	4.967.518.153
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30				
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.159.932.198	33.421.739.408	16.468.950.262	51.781.581.858

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị







Phùng Thị Thảo Hương

Đặng Thị Thu Thủy

Lê Nam Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B 03a-DN

	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	314,667,629,286	293,678,190,064
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(186,899,168,094)	(188,235,017,153)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(67,364,546,490)	(67,182,114,396)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(2,050,959,979)	(4,669,254,175)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7,011,492,257)	(608,473,928)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	40,880,830,164	7,157,337,159
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(97,929,147,366)	(28,363,124,071)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5,706,854,736)	11,777,543,500
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18,233,636,301)	(12,776,881,587)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26,000,000,000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52,000,000,000	
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7,766,363,699	(12,776,881,587)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	44,541,860,000	
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền thu từ đi vay	33	30,868,390,000	18,383,465,406
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(45,203,073,190)	(15,028,355,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(750,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30,207,176,810	3,354,360,406
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	32,266,685,773	2,355,022,319
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,484,853,888	13,471,533,262
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		67,213,221
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	43,751,539,661	15,893,768,802

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Nam Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104089394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/03/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 162.290.420.000 VND (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi hai tỷ hai trăm chín mươi triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng./.)

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất bao bì từ plastic: Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Quảng cáo: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ;
- Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;
- Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ kính mắt, kính thuốc;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn vaccin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn;
- Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;
- Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	Số 356A, đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 170 Nguyễn Đình Tự, phường An Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 26-28, đường Hàn Mạc Tử, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kỳ kế toán kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính kỳ kế toán kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính kỳ kế toán được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Business

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Việc lập Báo cáo tài chính các kỳ kế toán tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo. Tại thời điểm 31/03/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đối với tài sản cố định có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Năm sử dụng ước tính
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc, thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	08
Tài sản cố định khác	02 - 12

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 30.306,3 m² diện tích đất thuê tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội trong 45 năm của Công ty. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Phần mềm kế toán được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán căn cứ theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Thực hiện theo dõi nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động kinh doanh	Thuế suất
- Hoạt động xuất khẩu thuốc tân dược	0%
- Hoạt động bán thuốc tân dược	5%
- Hoạt động bán thực phẩm chức năng, cho thuê kho	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty đáp ứng được điều kiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/05/2007 của Chính Phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ do là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, theo Giấy chứng nhận số 44/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 07 năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, thành viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	499.854.784	1.472.738.410
Tiền gửi ngân hàng	17.251.684.877	10.012.115.478
Cộng	<u>17.751.539.661</u>	<u>11.484.853.888</u>
Các khoản tương đương tiền		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn(VNĐ)</i>	26.000.000.000	-
Cộng	<u>26.000.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Công nợ với khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu bên liên quan	5.453.404.365	7.716.834.385
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	890.258.959	1.634.462.448
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	2.163.250.424	4.313.027.557
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	2.399.894.982	1.613.062.147
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medzavay	-	131.400.500
Công ty CP Upharma	-	24.881.733
Phải thu các khách hàng khác	140.664.197.844	136.640.902.509
Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	12.737.875.499	9.400.696.672
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha Cần Thơ	649.958.607	1.990.517.443
Khách hàng khác	127.276.363.738	125.249.688.394
Cộng	146.117.602.209	144.357.736.894

b. Khách hàng thanh toán trước tiền hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Bên liên quan	-	7.319.774
Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương CPC1- CN Nghệ An	-	7.319.774
Công ty CP Upharma	-	-
Bên không liên quan	12.535.112.671	5.874.094.082
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BIOPHA	3.754.673.471	612.000.000
Khách hàng khác	8.780.439.200	5.262.094.082
Cộng	12.535.112.671	5.881.413.856

3. Các khoản phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2022	01/01/2022
Tạm ứng	1.336.749.895	546.503.523
Kí cược, kí quỹ	462.846.763	459.945.581
Phải thu thuế GTGT hàng uỷ thác	-	-
Phải thu tiền hàng uỷ thác	-	-
Ứng trước tiền hàng uỷ thác	783.317.284	1.544.664.326
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	34.306.295	23.684.292
Cộng	2.617.220.237	2.574.797.722
Phải thu dài hạn khác	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu bên liên quan	400.000.000	450.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1- Đặt cọc thuê văn phòng	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1- Đặt cọc thuê xe nâng	50.000.000	50.000.000
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	1.870.892.549	1.844.892.549
Ký cược, ký quỹ	1.870.892.549	1.844.892.549
Cộng	2.320.892.549	2.294.892.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Nguyên liệu, vật liệu	87.793.044.981	86.127.306.966
Công cụ, dụng cụ	1.057.361.089	579.779.390
Chi phí SXKD dở dang	4.365.853.535	2.098.569.633
Hàng hóa, thành phẩm	80.401.757.029	80.738.559.287
Cộng	173.618.016.634	169.544.215.276

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

là chi phí mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản DD

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công trình nhà xưởng sản xuất	6.302.489.092	-
Thuê cơ sở hạ tầng theo HD 61/HĐNTTD/SCD-2022	6.257.555.000	-
Mua sắm TSCĐ	580.170.000	-
Cộng	13.140.214.092	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cum công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a-DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	91.871.192.347	234.393.991.176	18.903.978.998	34.608.182	14.610.312.681	359.814.083.384
Mua trong kỳ		15.152.069.756	3.243.216.364			18.395.286.120
Đầu tư XDCB hoàn thành	47.265.741					47.265.741
Tặng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	(752.856.828)					(752.856.828)
Số dư cuối kỳ	91.165.601.260	249.546.060.932	22.147.195.362	34.608.182	14.610.312.681	377.503.778.417
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	20.449.199.080	107.741.661.049	6.741.543.636	1.376.885	8.843.683.666	143.777.464.316
Khấu hao trong kỳ	1.467.179.789	15.693.937.701	1.572.963.532	3.460.818	1.255.553.376	19.993.095.216
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	(296.202.353)					(296.202.353)
Số dư cuối kỳ	21.620.176.516	123.435.598.750	8.314.507.168	4.837.703	10.099.237.042	163.474.357.179
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	71.421.993.267	126.652.330.127	12.162.435.362	33.231.297	5.766.629.015	216.036.619.068
Số dư cuối kỳ	69.545.424.744	126.110.462.182	13.832.688.194	29.770.479	4.511.075.639	214.029.421.238

- TSCĐ hữu hình đầu kỳ: Phần tường rào Nhà máy từ nhận chuyển nhượng dự án, Nhà kho hàng hóa hình thành trong quá trình đầu tư XDCB

- TSCĐ hữu hình ghi tăng trong kỳ - Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải mua mới

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng		Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.260.434.763	1.109.500.000	-	-	21.369.934.763
Mua trong năm			-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-
Tăng khác		-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.260.434.763	1.109.500.000	-	-	21.369.934.763
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.499.432.087	211.444.003	-	-	4.710.876.090
Khấu hao trong kỳ	225.157.182	190.089.702	-	-	415.246.884
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.724.589.269	401.533.705	-	-	5.126.122.974
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	15.761.002.676	898.055.997	-	-	16.659.058.673
Số dư cuối kỳ	15.535.845.494	707.966.295	-	-	16.243.811.789

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

- Tài sản vô hình là quyền khai thác và sử dụng 30.306,3 m2 đất tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội
- Tài sản vô hình là phần mềm quản lý doanh nghiệp

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.701.905.661	1.330.946.644
Chi phí thuê văn phòng	771.500.000	784.737.500
Chi phí bảo hiểm	135.593.218	73.229.871
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	430.458.148	320.937.448
Cộng	3.039.457.027	2.509.851.463

Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.688.590.639	8.032.183.086
Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc	1.793.577.053	7.648.549.339
Các chi phí trả trước dài hạn khác	5.974.552.950	661.691.913
Cộng	16.456.720.642	16.342.424.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

9. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
--	------------	------------

Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan

	21.032.275.000	40.791.663.000
--	----------------	----------------

Thành viên Hội đồng quản trị

	21.032.275.000	25.101.109.000
--	----------------	----------------

Các cổ đông lớn

	-	15.690.554.000
--	---	----------------

Vay ngắn hạn các cá nhân khác

	-	361.493.000
--	---	-------------

Vay ngắn hạn Ngân hàng VND

	-	-
--	---	---

Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - PGD Timescity

	-	-
--	---	---

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai

	-	-
--	---	---

Vay ngắn hạn Ngân hàng(ngoại tệ)

	19.186.770.000	13.112.058.701
--	----------------	----------------

Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - PGD Timescity

	19.186.770.000	13.112.058.701
--	----------------	----------------

Vay dài hạn đến hạn trả

	25.218.568.000	15.518.568.000
--	----------------	----------------

Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity

	25.008.568.000	15.308.568.000
--	----------------	----------------

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai

	210.000.000	210.000.000
--	-------------	-------------

Cộng

	65.437.613.000	69.783.782.701
--	----------------	----------------

Vay dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
--	------------	------------

Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity

	17.062.882.000	24.717.166.000
--	----------------	----------------

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai

	350.000.000	455.000.000
--	-------------	-------------

Cộng

	17.412.882.000	25.172.166.000
--	----------------	----------------

Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 7%/năm, hợp đồng vay không quy định thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. Công nợ với nhà cung cấp

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả các bên liên quan	979.224.261	941.021.885
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	106.990.949	62.298.826
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	872.233.312	878.723.059
Phải trả các nhà cung cấp khác	36.856.540.976	11.263.415.013
Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	5.417.051.550	2.215.191.881
Nhà cung cấp khác	31.439.489.426	9.048.223.132
Cộng	37.835.765.237	12.204.436.898

b. Trả trước cho người bán

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Vật tư và thiết bị ATI	4.244.644.800	4.244.644.800
Công ty TNHH Kỹ thương Minh Long	4.870.270.000	2.563.300.000
ENNOVPHA INDUSTRIES (ASIA) LIMITED	1.086.993.900	7.516.554.800
Rieckermann Services Limited	1.881.000.000	1.881.000.000
Rommelag AG	9.608.760.000	9.608.760.000
Nhà cung cấp khác	22.861.592.132	6.990.886.804
Cộng	44.553.260.832	32.805.146.404

11. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	-	6.757.594	1.336.757.066	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	161.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.290.713.287	-	5.442.946.652	-
Thuế thu nhập cá nhân	180.366.196	-	1.012.035.347	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	408.116.970	-
Cộng	1.471.079.483	6.757.594	8.199.856.035	161.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
<i>Phải trả các bên liên quan chi phí lãi vay</i>	470.535.133	757.980.600
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	424.020.093	481.139.046
Bà Lê Thị Kim Ánh	-	133.461.783
Ông Nguyễn Tiến Lung	46.515.040	63.781.036
Bà Phùng Thanh Hương	-	79.598.735
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	631.345.997	509.686.298
Chi phí lãi vay phải trả	-	130.490.927
Chi phí thuế TNCN	590.584.657	307.251.371
Chi phí thuê văn phòng	-	49.998.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	40.761.340	21.946.000
Cộng	1.101.881.130	1.267.666.898

13. Các khoản phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm	700.607.065	345.597.549
Cổ tức phải trả	13.010.093.600	26.860.000
Phải trả uỷ thác nhập khẩu	-	-
Nhận ứng trước tiền hàng uỷ thác	2.469.358.513	1.923.521.388
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.615.762.963	3.385.964.346
Cộng	20.795.822.141	5.681.943.283

Phải trả dài hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Nhận ký cược, ký quỹ	89.000.000	234.000.000
Cộng	89.000.000	234.000.000

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01-01-2022	121.717.820.000	5.473.000.000	67.287.589.524	-	256.138.774.404	450.617.183.928
Tăng vốn trong năm nay	40.572.600.000	3.969.260.000				44.541.860.000
Lợi nhuận sau thuế					16.468.950.262	16.468.950.262
Chia cổ tức					(49.086.540.814)	(49.086.540.814)
Trích lập các quỹ Thường HĐQT, Ban Kiểm soát			27.065.804.883			27.065.804.883
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/06/2022	162.290.420.000	9.442.260.000	94.353.394.407	-	223.521.183.852	489.607.258.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Cộng	162.290.420.000	121.717.820.000

c) Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.717.820.000	121.717.820.000
Vốn góp tăng trong năm	40.572.600.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	162.290.420.000	121.717.820.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.229.042	12.171.782
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.229.042	12.171.782
- Cổ phiếu phổ thông	16.229.042	12.171.782
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.229.042	12.171.782
- Cổ phiếu phổ thông	16.229.042	12.171.782
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

15. Nguồn kinh phí

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số đầu kì	2.384.000.000	(594.870.800)
Nguồn kinh phí được cấp	-	1.072.000.000
Chi sự nghiệp	(2.585.243.000)	(488.123.000)
Số cuối kì	(201.243.000)	(10.993.800)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	283.611.360.510	260.918.060.793
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.079.978.326	3.990.083.701
Cộng	285.691.338.836	264.908.144.494

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Hàng bán trả lại	2.992.726.837	1.005.795.751
Cộng	2.992.726.837	1.005.795.751

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	147.330.785.765	127.135.131.829
Cộng	147.330.785.765	127.135.131.829

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.723.336	9.020.717
Lãi chênh lệch tỷ giá	140.864.005	85.492.558
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	199.587.341	94.513.275

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí lãi vay	3.222.549.754	4.359.180.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá	295.680.351	32.040.172
Cộng	3.518.230.105	4.391.220.996

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Thu nhập thanh lý TSCĐ	-	-
Thu từ khoản phạt vi phạm hợp đồng	1.249.002	353.134.095
Thu nhập khác	1.088.176.867	34.153.903
Cộng	1.089.425.869	387.287.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Thuế bị phạt bị truy thu	24.302.156	28.426.988
Phạt vi phạm hành chính	45.000.000	-
Chi phí tiền thuê đất	-	-
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	456.654.475	
Chi phí khác	503.133.200	99.105.024
Cộng	1.029.089.831	127.532.012

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí cho nhân viên	55.415.979.461	42.533.450.695
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.191.438.861	1.184.665.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.471.283.524	1.200.653.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.967.985.570	14.834.619.070
Các chi phí khác	16.114.626.055	6.579.234.290
Cộng	102.161.313.471	66.332.623.339

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí cho nhân viên	4.259.711.109	4.415.209.131
Chi phí đồ dùng văn phòng	257.050.712	327.238.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.235.212.225	948.967.237
Thuế, phí và lệ phí	743.639.912	314.225.844
Hoàn nhập dự phòng	-	(321.456.286)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.252.852.246	2.599.720.517
Chi phí khác	871.553.962	1.364.636.934
Cộng	10.620.020.166	9.648.541.829

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị







Phùng Thị Thảo Hương

Đặng Thị Thu Thủy

Lê Nam Thắng